

Số : 103 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý IV năm 2021.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 19/01/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC quý IV và giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, HĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT


Lê Thị Ánh Đào

**TỔNG CTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **104** /XMHV- TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 4 năm 2021

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2021 như sau:

DVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	167.923.047.033	117.542.625.714	142,86
2	Tổng chi phí	167.275.435.055	117.425.780.654	142,45
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	647.611.978	116.845.060	554,25
4	Lợi nhuận sau thuế	502.406.195	436.672.947	115,05

Quý 4 năm 2021, tổng sản lượng tiêu thụ xi măng và clinker tăng 46,46% so với cùng kỳ năm 2020, theo đó tổng doanh thu đạt 168 tỷ đồng, tăng 42,86%. Tổng chi phí 167 tỷ đồng, tăng 42,25% so với cùng kỳ, làm cho lợi nhuận thực hiện của Công ty tăng 0,531 tỷ đồng so với Quý 4/2020.

Trong Quý 4/2021 mặc dù giá nguyên liệu đầu vào tăng mạnh nhất là giá than; thạch cao,.. so với cùng kỳ năm 2020, tuy nhiên ngay sau khi Chính quyền nới lỏng các biện pháp phòng dịch COVID-19 vào cuối tháng 9/2021, Công ty đã đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm vào các tháng cuối năm 2021. Sản lượng tiêu thụ clinker, xi măng tăng nên đã làm cho định phí trên sản phẩm giảm dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận trước thuế lãi 0,647 tỷ đồng, tăng 0,531 tỷ đồng so với quý 4/2020; lợi nhuận sau thuế đạt 0,502 tỷ đồng, tăng 0,066 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Website;
- Lưu.



Ngô Đức Lưu



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021
(CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2021 ĐẾN 31/12/2021)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

TÔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

100
CỔ
CƠ
MI
H
20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.218.938.286	134.504.877.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.805.265.904	7.913.429.360
1. Tiền	111		4.805.265.904	7.913.429.360
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.219.328.505	14.357.512.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	29.227.217.862	19.047.155.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		550.188.800	1.152.540.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.145.712.256	4.861.607.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.703.790.413)	(10.703.790.413)
III. Hàng tồn kho	140		117.860.725.590	106.892.637.631
1. Hàng tồn kho	141	V.04	117.860.725.590	106.892.637.631
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.333.618.287	5.341.298.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.810.306.274	1.682.602.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.119.519.287	3.405.163.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.403.792.726	253.532.269
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		611.558.678.437	655.747.883.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	410.188.794	384.176.613
1. Phải thu dài hạn khác	216		410.188.794	384.176.613
II. Tài sản cố định	220		554.945.765.765	597.990.889.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	551.162.128.525	594.027.302.645
- Nguyên giá	222		1.221.419.686.878	1.224.368.896.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(670.257.558.353)	(630.341.593.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.783.637.240	3.963.586.936
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.740.076.178)	(1.560.126.482)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			16.210.018.810	13.726.570.446
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	16.210.018.810	13.726.570.446
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.992.705.068	43.646.246.678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	39.992.705.068	43.646.246.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		765.777.616.723	790.252.760.730

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		334.005.031.266	351.082.382.685
I. Nợ ngắn hạn	310		305.245.418.331	317.348.071.526
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	103.245.112.458	95.787.133.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.267.295.122	7.475.608.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.069.985.547	1.152.950.667
4. Phải trả người lao động	314		13.354.751.292	19.653.567.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.578.683.539	6.582.799.737
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.517.185.819	2.220.668.144
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	176.961.579.409	183.434.718.301
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		250.825.145	1.040.625.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.759.612.935	33.734.311.159
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	28.400.000.000	33.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		359.612.935	334.311.159
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431.772.585.457	439.170.378.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	431.772.585.457	439.170.378.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.443.123.091	8.840.915.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		535.865.679	4.384.361.319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		907.257.412	4.456.554.360
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		765.777.616.723	790.252.760.730

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	167.692.384.701	118.228.344.623	677.770.037.855	639.873.524.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.005.439.380	827.345.395	5.149.257.770	2.904.192.437
hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		165.686.945.321	117.400.999.228	672.620.780.085	636.969.332.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	156.499.763.859	110.226.738.805	640.620.443.773	589.646.315.646
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		9.187.181.462	7.174.260.423	32.000.336.312	47.323.016.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.118.210	3.077.230	10.391.558	18.583.884
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.507.415.768	2.320.692.402	9.767.396.058	14.656.049.461
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.507.415.768	2.320.380.092	9.767.349.637	14.655.710.216
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	40.870.236	213.687.669	1.008.547.109	1.174.944.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.208.968.255	4.345.397.497	22.462.993.974	26.060.635.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.566.954.587)	297.560.085	(1.228.209.271)	5.449.970.862
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.232.983.502	138.549.256	2.485.836.156	177.737.436
12. Chi phí khác	32	VI.7	18.416.937	319.264.281	50.844.097	416.650.225
13. Lợi nhuận khác	40		2.214.566.565	(180.715.025)	2.434.992.059	(238.912.789)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		647.611.978	116.845.060	1.206.782.788	5.211.058.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	145.205.783	(319.827.887)	299.525.376	754.503.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		502.406.195	436.672.947	907.257.412	4.456.554.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	11	22	107

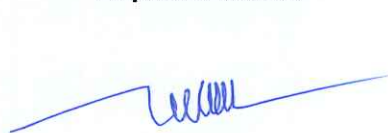
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

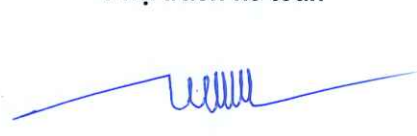
Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chi tiêu	Mã số	31/12/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.206.782.788	5.211.058.073
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	50.524.681.784	50.871.065.055
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(548)	(304.529)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.391.558)	(18.254.748)
- Chi phí lãi vay	06	9.767.349.637	14.655.710.216
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.488.422.103	70.719.274.067
- Tăng Các khoản phải thu	09	(12.012.076.760)	10.366.994.216
- Giảm hàng tồn kho	10	(10.968.087.959)	(315.842.319)
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.860.892.575)	(24.550.923.306)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	2.525.837.416	42.299.263
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.705.937.411)	(13.394.136.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(550.000.000)	(824.100.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.500.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.741.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	26.917.264.814	40.802.454.745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.293.734.384)	(11.357.666.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.391.558	18.254.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.283.342.826)	(11.339.411.252)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	611.598.353.828	564.130.640.391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(623.071.492.720)	(606.382.403.864)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.268.947.100)	(8.304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.742.085.992)	(42.260.067.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.108.164.004)	(12.797.023.980)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.913.429.360	20.710.148.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	548	304.529
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.805.265.904	7.913.429.360

Người lập biểu

Phụ trách kế toán


 Bạch Doãn Long


 Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

 Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 8 ngày 30/10/2020 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc , Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. *ln*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :**
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2021 bắt đầu từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản cố gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .


- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu. *lu*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.


18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. 

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

	31/12/2021	01/01/2021
01. Tiền:		
1 Tiền mặt tại quỹ	405.990.000	196.826.000
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.399.275.904	7.716.603.360
3 Tiền đang chuyển	-	-
	4.805.265.904	7.913.429.360
02. Phải thu khách hàng:		
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	9.431.790.398	8.915.184.697
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	1.644.218.265	-
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty CP Đức Việt 568	236.171.296	613.496.592
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.837.624.060	2.587.911.328
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	19.795.427.464	10.131.970.348
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	2.522.544.804	1.996.006.248
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	17.272.882.660	8.135.964.100
	29.227.217.862	19.047.155.045
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.693.851.106	6.693.851.106
Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.693.851.106	6.693.851.106
03. Phải thu ngắn hạn khác:		
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	588.748.039	663.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	262.199.221	174.474.921
- Phải thu khác	284.825.689	13.445.280
	5.145.712.256	4.861.607.547
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	410.188.794	384.176.613
	410.188.794	384.176.613
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
	4.009.939.307	4.009.939.307
04. Hàng tồn kho:		
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu	53.515.325.754	7.548.246.742
- Vật tư, phụ tùng thay thế	24.468.291.053	16.720.655.999
- Công cụ dụng cụ	333.252.091	196.678.841
- Sản phẩm dở dang	39.316.462.149	82.302.661.177
- Thành phẩm	227.394.543	124.394.872
	117.860.725.590	106.892.637.631
05. Tài sản dở dang dài hạn :		
	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Gàu nâng băng tải cao su lõi thép	2.362.212.000	-
Tài sản dở dang dài hạn khác	657.738.715	536.502.351
	16.210.018.810	13.726.570.446

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản ĐKKT

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	513.748.608.485	683.902.331.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.224.368.896.477
Tăng trong kỳ	-	7.062.330.692	410.000.000	50.000.000	7.522.330.692
- Mua sắm mới (*)	-	7.062.330.692	410.000.000	50.000.000	7.522.330.692
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	5.963.922.621	4.507.617.670	-	10.471.540.291
- Thanh lý	-	5.963.922.621	4.507.617.670	-	10.471.540.291
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	513.748.608.485	685.000.739.151	18.216.841.474	4.453.497.768	1.221.419.686.878
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	25.896.072.246	170.230.803.989	9.816.435.897	3.653.478.677	209.596.790.809
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2021	220.827.315.169	386.599.695.588	18.837.577.707	4.077.005.368	630.341.593.832
Tăng trong kỳ	19.300.921.876	29.806.347.601	1.152.109.075	85.353.536	50.344.732.088
- Trích vào chi phí	19.300.921.876	29.806.347.601	1.152.109.075	85.353.536	50.344.732.088
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	7.429.753.757	2.999.013.810	-	10.428.767.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.429.753.757	2.999.013.810	-	10.428.767.567
Số dư tại 31/12/2021	240.128.237.045	408.976.289.432	16.990.672.972	4.162.358.904	670.257.558.353
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2021	292.921.293.316	297.302.635.492	3.476.881.437	326.492.400	594.027.302.645
Số dư tại 31/12/2021	273.620.371.440	276.024.449.719	1.226.168.502	291.138.864	551.162.128.525

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2021	1.434.903.852	125.222.630	1.560.126.482
Trích vào chi phí trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	1.614.853.548	125.222.630	1.740.076.178
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/12/2021	3.783.637.240	-	3.783.637.240
Tài sản thế chấp NH	3.783.637.240		3.783.637.240

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	2.810.306.274	3.607.602.084
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.525.000.004	1.925.000.004
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	126.210.385	945.962.975
3 Khác	1.159.095.885	736.639.105
Dài hạn	39.992.705.068	41.721.246.674
1 Chi phí sửa chữa lớn	4.138.402.985	4.732.118.176
2 Tiền thuê đất trả trước	3.255.640.219	3.383.312.383
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	26.287.901.059	27.009.765.619
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	6.310.760.805	6.596.050.496
5 Khác	-	-
	42.803.011.342	45.328.848.758

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021				01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	171.961.579.409	171.961.579.409	611.598.353.828	618.071.492.720	178.434.718.301	178.434.718.301
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	55.569.746.001	55.569.746.001	465.260.504.432	508.125.476.732	98.434.718.301	98.434.718.301
Tổng C.ty CN xi măng VN	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt	36.391.833.408	36.391.833.408	106.337.849.396	69.946.015.988	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	28.400.000.000	28.400.000.000	-	5.000.000.000	33.400.000.000	33.400.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	28.400.000.000	28.400.000.000	-	5.000.000.000	33.400.000.000	33.400.000.000
	205.361.579.409	205.361.579.409	616.598.353.828	628.071.492.720	216.834.718.301	216.834.718.301

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	76.182.421.628	76.182.421.628	86.278.367.769	86.278.367.769
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.357.337.164	4.357.337.164	11.857.337.164	11.857.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	3.792.675.771	3.792.675.771	15.407.580.271	15.407.580.271
Công ty Cp than khoáng sản Long Thanh	-	-	7.214.961.233	7.214.961.233
CN Công ty CP 1369 Quảng Bình	4.485.211.361	4.485.211.361	3.741.582.632	3.741.582.632
Công ty TNHH MTV TMDV vận tải Xuân Anh	5.544.930.855	5.544.930.855	3.632.370.000	3.632.370.000
Cty CP VT Hùng Đạt	10.362.369.401	10.362.369.401	8.935.939.350	8.935.939.350
Phải trả các đối tượng khác	62.359.603.641	62.359.603.641	35.488.597.119	35.488.597.119
Phải trả người bán là các bên liên quan:	27.062.690.830	27.062.690.830	9.508.765.548	9.508.765.548
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.338.191.097	2.338.191.097	2.933.858.441	2.933.858.441
Cty CP Vicem Vật Liệu XD Đà Nẵng	6.538.986.365	6.538.986.365	2.579.926.000	2.579.926.000
Công ty CP Vicem TC xi măng	946.844.800	946.844.800	2.380.274.600	2.380.274.600
CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	1.364.516.400	1.364.516.400	-	-
Cty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	-	-	76.450.000	76.450.000
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.104.779.684	1.104.779.684	1.440.939.684	1.440.939.684
Tổng cộng	103.245.112.458	103.245.112.458	95.787.133.317	95.787.133.317

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021		31/12/2021	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	-	11.424.674.952	11.424.674.952	-
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	218.239.666	211.982.473	6.257.193
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	424.182.202	424.182.202	-
5 Thuế tài nguyên	467.246.945	4.776.325.116	4.824.170.269	419.401.792
6 Phí môi trường	248.057.722	2.607.315.385	2.648.692.545	206.680.562
7 Các khoản khác	437.646.000	2.051.561.951	2.051.561.951	437.646.000
Cộng	1.152.950.667	21.502.299.272	21.585.264.392	1.069.985.547
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	3.405.163.870	-	544.520.944	3.949.684.814
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế đất, thuế nhà đất	-	240.945.153	310.565.459	69.620.306
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.027.558	299.525.376	550.000.000	444.502.182
Cộng	3.658.696.139	540.470.529	1.405.086.403	4.523.312.013

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
 31/12/2021 01/01/2021

12. Chi phí phải trả:

1 Lãi vay phải trả	3.751.240.941	3.741.816.806
2 Tiền điện phải trả	1.133.997.135	2.061.105.667
3 Chi phí kiểm toán	300.000.000	550.000.000
4 Các khoản khác	393.445.463	229.877.264
Cộng	5.578.683.539	6.582.799.737

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

1 Kinh phí công đoàn	562.463.787	581.529.012
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN		
3 Cổ tức	388.138.148	352.035.248
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414
5 Ký quỹ	1.520.000.000	1.242.500.000
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.618.470	15.638.470
Cộng	2.517.185.819	2.220.668.144

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		5.384.361.319	435.713.823.685
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					4.456.554.360	4.456.554.360
Giảm trong kỳ					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận					(1.000.000.000)	
Số dư 31/12/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	8.840.915.679	439.170.378.045
Số dư 01/01/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	8.840.915.679	439.170.378.045
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					907.257.412	907.257.412
Giảm trong kỳ					907.257.412	907.257.412
Trả cổ tức					8.305.050.000	8.305.050.000
Số dư 31/12/2021	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	1.443.123.091	431.772.585.457

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2021 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu 41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu 41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu 41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu -	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu 41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu 41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu -	-
Mệnh giá cổ phiếu	Cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) 10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/12/2021	01/01/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.840.915.679	8.840.915.679
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	907.257.412	-
Phân phối lợi nhuận	8.305.050.000	-
- Trả cổ tức	8.305.050.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.443.123.091	8.840.915.679

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	37.981.999.917	12.593.849.526	102.946.129.932	65.838.396.690
- Doanh thu bán clinker	41.238.733.965	22.662.387.658	164.228.861.317	119.582.626.370
- Doanh thu gia công xi măng	85.649.864.402	80.003.595.300	397.941.737.902	443.225.284.660
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	-
- Doanh thu khác	2.821.786.417	2.968.512.139	12.653.308.704	11.227.216.851
	167.692.384.701	118.228.344.623	677.770.037.855	639.873.524.571

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	2.005.439.380	827.345.395	5.149.257.770	2.904.192.437
- Clinker	-	-	-	-
	2.005.439.380	827.345.395	5.149.257.770	2.904.192.437

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Doanh thu bán xi măng	35.976.560.537	11.766.504.131	97.796.872.162	62.934.204.253
- Doanh thu bán clinker	41.238.733.965	22.662.387.658	164.228.861.317	119.582.626.370
- Doanh thu gia công xi măng	85.649.864.402	80.003.595.300	397.941.737.902	443.225.284.660
- Doanh thu khác	2.821.786.417	2.968.512.139	12.653.308.704	11.227.216.851
	165.686.945.321	117.400.999.228	672.620.780.085	636.969.332.134

* Doanh thu với các bên liên quan:

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	15.702.620.600	9.050.366.700	80.993.169.200	55.917.513.800
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	497.317.945	-	497.317.945	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	87.927.738.896	87.996.295.954	407.274.486.197	451.555.200.167

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Giá vốn xi măng	34.090.475.003	12.826.004.944	95.634.845.932	63.691.915.188
- Giá vốn clinker	44.288.484.372	26.976.131.963	183.944.050.388	139.291.925.691
- Giá vốn gia công xi măng	77.064.024.500	67.747.187.569	352.608.679.287	380.455.379.152
- Giá vốn hoạt động khác	1.056.779.984	2.677.414.329	8.432.868.166	6.207.095.615
	156.499.763.859	110.226.738.805	640.620.443.773	589.646.315.646

Lợi nhuận gộp

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
	9.187.181.462	7.174.260.423	32.000.336.312	47.323.016.488

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.117.662	2.772.701	10.373.746	18.254.748
- Chênh lệch tỷ giá	548	304.529	17.812	329.136
	3.118.210	3.077.230	10.391.558	18.583.884

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.697.751.254	1.496.651.203	7.029.407.276	5.314.255.496
- Lãi vay trung, dài hạn	809.664.514	823.728.889	2.737.942.361	9.341.454.720
- Chênh lệch tỷ giá	-	312.310	46.421	339.245
	2.507.415.768	2.320.692.402	9.767.396.058	14.656.049.461

06. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
- Tiền giải tỏa đền bù	-	-	-	5.123.940
- Lãi thanh lý tài sản	2.170.943.719	-	2.170.943.719	16.740.000
- Bảo hiểm bồi thường	-	125.496.257	-	125.496.257
- Thu nhập khác	62.039.783	13.052.999	314.892.437	30.377.239
	2.232.983.502	138.549.256	2.485.836.156	177.737.436

07. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	18.416.937	-	50.844.097	97.384.989
2 Chi phí khác	-	319.264.281	-	319.265.236
	18.416.937	319.264.281	50.844.097	416.650.225

Em

08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**
- Chi phí nhân công
 - Chi phí công cụ dụng cụ
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí tư vấn
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác

Cộng

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

- 1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế

Điều chỉnh tăng

- + Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành
- + Khấu hao TSCĐ không hoạt động
- + Chi phí khác

Điều chỉnh giảm

- + Chi phí lãi vay năm 2019 chuyển sang

3 Thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

4 Thuế TNDN hiện hành

- + Truy thu thuế TNDN năm 2017
- + Chi phí lãi vay năm 2019 chuyển sang

Chi phí thuế TNDN hiện hành

5 Lợi nhuận sau thuế TNDN

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán
- LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	146.330.183	95.546.155	443.768.487	641.732.215
- Chi phí công cụ dụng cụ			727.273	82.750.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.693.182	51.453.681	124.293.746	205.814.724
- Chi phí tư vấn	(282.327.654)	(87.710.344)		141.356.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.990.000	2.350.000	35.360.000	10.890.000
- Chi phí khác	152.184.525	152.048.177	404.397.603	92.401.177
Cộng	40.870.236	213.687.669	1.008.547.109	1.174.944.551
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	6.430.348.645	2.590.256.120	14.963.140.210	17.165.558.097
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	(282.327.654)	(87.710.344)		141.356.435
- Chi phí khấu hao TSCĐ	68.497.441	127.138.452	316.696.766	522.384.284
- Thuế, phí và lệ phí	307.200.639	40.170.129	1.297.138.055	1.440.442.956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	761.747.862	284.538.244	1.893.576.543	2.120.499.895
- Chi phí bằng tiền khác	923.501.322	1.391.004.896	3.992.442.400	4.670.393.831
Cộng	8.208.968.255	4.345.397.497	22.462.993.974	26.060.635.498
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:				
- Chi phí nguyên vật liệu	64.063.147.337	57.251.957.130	390.466.209.696	388.582.999.362
- Chi phí nhân công	17.489.732.731	10.397.931.601	56.979.261.110	66.632.166.027
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.719.733.044	12.692.200.486	50.524.681.784	50.871.065.055
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	32.190.606.073	25.052.800.922	123.338.826.307	116.375.693.892
- Chi phí bằng tiền khác	3.991.758.881	3.873.696.770	8.514.448.224	10.506.003.276
	130.454.978.066	109.268.586.909	629.823.427.121	632.967.927.612
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:				
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	647.611.978	116.845.060	1.206.782.788	5.211.058.073
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	78.416.937	(2.905.975.555)	290.844.097	337.384.989
Điều chỉnh tăng	78.416.937	59.940.000	290.844.097	337.384.989
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành				
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	60.000.000	59.940.000	240.000.000	274.310.058
+ Chi phí khác	18.416.937		50.844.097	63.074.931
Điều chỉnh giảm	-	2.965.915.555	-	2.965.915.555
+ Chi phí lãi vay năm 2019 chuyển sang		2.965.915.555		2.965.915.555
3 Thu nhập chịu thuế	726.028.915	(2.789.130.495)	1.497.626.885	2.582.527.507
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Thuế TNDN hiện hành	145.205.783	(557.826.099)	299.525.376	516.505.501
+ Truy thu thuế TNDN năm 2017		171.550.289		171.550.289
+ Chi phí lãi vay năm 2019 chuyển sang		66.447.923		66.447.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành	145.205.783	(319.827.887)	299.525.376	754.503.713
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	502.406.195	436.672.947	907.257.412	4.456.554.360
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	502.406.195	436.672.947	907.257.412	4.456.554.360
Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	502.406.195	436.672.947	907.257.412	4.456.554.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	12	11	22	107

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc năm 2021, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty CP năng lượng và môi trường ViCem
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2021		Năm 2020	
		VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng				
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng	80.993.169.200		55.917.513.800	
- Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Mua hàng	84.000.000		139.000.000	
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai	Bán hàng				
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng	860.768.000			
4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Bán hàng				
5. Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Hải Phòng	Mua hàng				
6. Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Hải Phòng	Mua hàng				
6. Công ty CP ViCem Bao Bì Hải Phòng	Mua hàng				
6. Công ty CP thương mại DV vận tải xi măng Hải Phòng	Mua hàng				
4. Công ty CP ViCem Bao Bì Hải Phòng	Mua hàng				
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	6.814.263.636		2.156.818.182	
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	497.317.945			
CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng	1.240.468.016		1.400.488.789	
7. Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiểm tính VN	Mua hàng	4.199.635.020			
8. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	Mua hàng				
9. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng	Mua hàng				
- Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Tam Điệp	Mua hàng				
13. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Bán hàng				
10. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng				
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Bán hàng				
Công ty CP Năng lượng và môi trường ViCem	Mua hàng	69.593.142.854			
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	407.274.486.197		451.555.200.167	
14. Viện công nghệ xi măng	Mua hàng				
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Mua hàng	15.000.000		40.000.000	
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Mua hàng				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam					
- Mua hàng					
- Phí tư vấn	Mua hàng			282.712.869	
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc					
			Năm 2021		Năm 2020
			VND		VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/6/2020)		96.000.000		56.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	- Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/6/2020)		-		40.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành Viên HĐQT, Tổng Giám Đốc		518.511.628		535.642.829
Ông Lê Văn Chính	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)		36.000.000		18.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)		36.000.000		-
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)		72.000.000		18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)		72.000.000		18.000.000
Ông Lưu Văn Bông	- Phó Tổng Giám Đốc		390.697.674		487.634.471
Ông Hồ Xuân Thu	- Phó Tổng Giám Đốc, Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 16/10/2020)		390.697.674		541.634.471
Ông Nguyễn Anh Quân	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/10/2020)		-		54.000.000
Ông Nguyễn Hoà Nam	- Thành Viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/10/2020)		-		54.000.000

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2021		Năm 2020	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
		1	Khu vực Đà Nẵng	476.968.706.024	424.914.247.704
2	Khu vực Quảng Bình	195.652.074.061	215.706.196.069	145.185.750.824	165.240.754.738
		672.620.780.085	640.620.443.773	636.969.332.134	589.646.315.646

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.805.265.904	7.913.429.360	4.805.265.904	7.913.429.360
Các khoản phải thu	34.372.930.118	23.908.762.592	23.869.139.705	13.204.972.179
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	39.178.196.022	31.822.191.952	28.474.405.609	21.118.401.539
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	105.762.298.277	98.007.801.461	105.762.298.277	98.007.801.461
Chi phí phải trả	5.578.683.539	6.582.799.737	5.578.683.539	6.582.799.737
Các khoản vay	205.361.579.409	216.834.718.301	205.361.579.409	216.834.718.301
Cộng	316.702.561.225	321.425.319.499	316.702.561.225	321.425.319.499

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu